



CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 180 /KKMT

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 3 năm 2026

V/v Công bố BCTC năm 2025

Toàn Công ty đã được kiểm toán

NGUYỄN ĐĂNG LOAN
Digitally signed by NGUYỄN ĐĂNG LOAN
DN: cn=VN, s=ĐÀ NẴNG, l=HẢI CHÂU, ou=CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG, t=Phó Tổng Giám đốc, cn=NGUYỄN ĐĂNG LOAN
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCOD: 048176002837
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.17 18:53:59+0700
Font: PDF Reader Version: 1.2.2

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

Mã chứng khoán : KMT

Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu , TP Đà Nẵng

4. Điện thoại: 0236 3821 824 Fax : 0236 3823 306

5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2025 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái)

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 Công ty giảm ~ 41,73% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2025 (Triệu đồng)	Năm 2024 (Triệu đồng)	CHÉNH LỆCH SO VỚI CÙNG KỲ
1	Doanh Thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	5.314.054	4.576.870	Tăng 16%
2	Lợi Nhuận Gộp	90.888	100.835	Giảm 10%
3	Chi Phí Tài Chính	36.508	38.104	Giảm 4%
4	Chi Phí Bán Hàng	67.101	70.053	Giảm 4%
5	Chi Phí Quản Lý	3.763	1.808	Tăng 108%
6	Lợi Nhuận Sau Thuế	6.249	10.724	Giảm 42%

Lợi nhuận năm 2025 giảm 42% so với năm 2024 Công ty đẩy mạnh công tác bán hàng theo hình thức thanh toán ngay nên mặc dù Doanh thu tăng 16% so với cùng kỳ nhưng lợi nhuận gộp giảm 10%. Cùng với đó thì trong năm 2024 Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng nên chi phí quản lý thấp hơn so với năm 2025, vì vậy mà lợi nhuận sau thuế của năm 2025 giảm so với cùng kỳ

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán : [http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KTTT

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CỔ PHẦN
KIM KHÍ
MIỀN TRUNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lăng Loan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 11 tháng 02 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/08/2025
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Lâm	Thành viên	
Ông Phùng Vũ Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/08/2025
Bà Phạm Thị Minh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2025
Ông Đoàn Công Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Đăng Loan	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2026
Ông Đoàn Công Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/07/2025 và miễn nhiệm ngày 10/02/2026
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/07/2025
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/08/2025
Bà Nguyễn Đăng Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/07/2025 và miễn nhiệm ngày 10/02/2026
Ông Phùng Vũ Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/08/2025
Ông Phùng Tiến Đà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/02/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/08/2025
Bà Trần Thanh Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/08/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Đăng Loan - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Nguyễn Đăng Loan
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 09 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		697.569.059.318	718.553.987.690
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.981.290.089	10.275.322.494
111	1. Tiền		12.981.290.089	10.275.322.494
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.693.927.612	8.346.951.202
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.700.000.000)	(3.700.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.393.927.612	2.046.951.202
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		648.159.510.024	658.025.947.854
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	636.827.785.056	651.265.865.633
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.806.870.338	18.914.760.656
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.703.654.759	6.347.285.406
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.178.800.129)	(18.501.963.841)
140	IV. Hàng tồn kho	9	27.117.688.001	41.308.012.954
141	1. Hàng tồn kho		27.321.585.273	41.418.906.866
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(203.897.272)	(110.893.912)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		616.643.592	597.753.186
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	178.078.716	98.130.149
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		207.388.916	484.552.170
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	231.175.960	15.070.867
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.218.002.785	74.747.372.446
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	82.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	82.500.000
220	II. Tài sản cố định		48.652.743.380	48.298.576.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.244.999.813	14.850.328.319
222	- Nguyên giá		33.164.030.857	31.458.595.153
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.919.031.044)	(16.608.266.834)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.407.743.567	33.448.248.310
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.467.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.059.960.294)	(1.019.455.551)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	20.818.971.085	21.630.432.809
231	- Nguyên giá		28.055.603.425	28.055.603.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.236.632.340)	(6.425.170.616)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.596.468.631	135.288.831
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.596.468.631	135.288.831
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.149.819.689	4.600.574.177
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.149.819.689	4.600.574.177
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		774.787.062.103	793.301.360.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		638.612.570.784	654.598.414.904
310	I. Nợ ngắn hạn		638.612.570.784	654.598.414.904
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.890.327.134	1.766.347.334
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6.023.244.003	3.544.145.448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	949.825.267	2.861.651.200
314	4. Phải trả người lao động		2.305.237.742	3.430.577.350
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	932.358.625	823.782.086
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		853.410.501	893.447.671
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	27.893.240.625	57.995.584.006
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	597.576.842.161	583.208.393.887
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		188.084.726	74.485.922
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.174.491.319	138.702.945.232
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	136.174.491.319	138.702.945.232
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.561.799.813	24.090.253.726
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		15.313.004.126	13.365.888.559
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		6.248.795.687	10.724.365.167
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		774.787.062.103	793.301.360.136



Nguyễn Hoàn Hải
Người lập

Nguyễn Hoàn Hải
Trưởng phòng
Kế toán - Tài chính

Nguyễn Đăng Loan
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.314.054.159.908	4.576.870.042.738
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	580.676.180
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.314.054.159.908	4.576.289.366.558
11	4. Giá vốn hàng bán	25	5.223.166.362.533	4.475.453.925.064
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.887.797.375	100.835.441.494
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	26.922.774.665	24.056.847.262
22	7. Chi phí tài chính	27	36.508.755.245	38.104.494.538
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		36.413.535.930	34.238.403.640
25	8. Chi phí bán hàng	28	67.101.468.818	70.052.614.179
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3.762.659.170	1.807.879.552
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.437.688.807	14.927.300.487
31	11. Thu nhập khác	30	-	66.283.115
32	12. Chi phí khác	31	474.765	56.690.433
40	13. Lợi nhuận khác		(474.765)	9.592.682
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.437.214.042	14.936.893.169
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.188.418.355	4.212.528.002
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.248.795.687</u>	<u>10.724.365.167</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	635	1.089



Nguyễn Hoàn Hải
Người lập

Nguyễn Hoàn Hải
Trưởng phòng
Kế toán - Tài chính

Nguyễn Đăng Loan
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.437.214.042	14.936.893.169
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.162.730.677	2.086.824.076
03	- Các khoản dự phòng		(1.150.396.688)	667.445.333
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.244	26.865.618
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(102.022.203)	(158.571.228)
06	- Chi phí lãi vay		36.413.535.930	34.238.403.640
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.761.066.002	51.797.860.608
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.253.396.039	9.126.335.151
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.097.321.593	16.229.129.346
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.506.069.829)	(13.147.127.095)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(629.194.079)	124.046.526
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(10.000.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.176.487.449)	(34.278.094.820)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.446.996.370)	(5.046.482.496)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(786.401.196)	(923.228.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		566.634.711	13.882.438.900
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.166.615.504)	(1.453.661.125)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(346.976.410)	(1.046.951.202)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.022.203	158.571.228
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.411.569.711)	(2.342.041.099)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.366.683.457.944	3.308.084.817.230
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.352.315.009.670)	(3.305.898.022.543)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.817.541.435)	(5.919.020.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.550.906.839	(3.732.226.163)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.705.971.839	7.808.171.638
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.275.322.494	2.467.058.591
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.244)	92.265
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.981.290.089</u>	<u>10.275.322.494</u>



Nguyễn Hoàn Hải
Người lập



Nguyễn Hoàn Hải
Trưởng phòng
Kế toán - Tài chính




Nguyễn Đăng Loan
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 11 tháng 02 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 98.465.620.000 VND; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 82 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 85 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Thành phố - Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đắk Lắk

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Quảng Ngãi

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10

Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Gia Lai

Quảng Ngãi

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tỷ giá chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	282.604.831	660.230.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.698.685.258	9.615.092.348
	<u>12.981.290.089</u>	<u>10.275.322.494</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.393.927.612	-	2.046.951.202	-
	2.393.927.612	-	2.046.951.202	-

(*) Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,7%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kì hạn có giá trị 1.000.000.000 VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (Mã CK: HBC) (*)	10.000.000.000	6.300.000.000	(3.700.000.000)	10.000.000.000
	10.000.000.000	6.300.000.000	(3.700.000.000)	6.300.000.000
				(3.700.000.000)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2024 và tại ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	242.776.810.355	-	208.394.359.317	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	74.429.587.854	-	98.042.781.040	-
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	129.529.363.988	-	84.841.146.174	-
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	38.817.858.513	-	25.510.432.103	-
	394.050.974.701	(14.448.728.915)	442.871.506.316	(15.754.592.627)
Bên khác				
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	4.400.704.682	(4.400.704.682)	4.440.704.682	(4.440.704.682)
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	3.880.607.332	(3.880.607.332)	3.932.607.332	(3.932.607.332)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	6.504.556.762	-	6.107.963.862	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	26.800.931.533	-	56.634.667.817	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	34.228.803.482	-	33.283.770.267	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	23.788.055.931	-	34.448.498.421	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	9.985.440.615	-	27.743.132.216	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	1.388.189.224	-	3.541.381.001	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	15.581.045.945	-	15.845.997.631	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại & Dịch vụ Châu Bảo Anh	39.291.343.702	-	30.169.202.271	-
- Công ty Cổ phần Thép Trường Sơn	163.460.487	-	16.760.855.326	-
- Công ty TNHH Thương mại Dầu tư Bảo An Sài Gòn	-	-	13.601.750.215	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	24.170.861.482	-	24.167.988.845	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Phúc Bảo	55.636.143.832	-	13.903.775.738	-
- Phải thu các đối tượng khác	148.230.829.692	(6.167.416.901)	158.289.210.692	(7.381.280.613)
	636.827.785.056	(14.448.728.915)	651.265.865.633	(15.754.592.627)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.379.859.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	4.379.859.000	-	-	-
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	312.419.000	-	1.500.919.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	12.818.625.188	-	4.447.195.479	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép VAS Việt Mỹ	-	-	3.797.626.125	-
- Trả trước cho người bán khác	2.295.967.150	(536.291.509)	9.169.020.052	(553.591.509)
	19.806.870.338	(536.291.509)	18.914.760.656	(553.591.509)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	1.737.395.130	-	1.411.433.459	-
- Ký cược, ký quỹ	7.000.000	-	16.210.000	-
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
- Phải thu CTCP Thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
- Phải thu chiết khấu mua hàng, thanh toán	3.282.623.887	-	692.476.710	-
- Phải thu khác	540.558.737	-	1.091.088.232	-
	8.703.654.759	(2.193.779.705)	6.347.285.406	(2.193.779.705)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- CTCP thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
- Công ty TNHH Phát triển xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.282.623.887	-	692.476.710	-
- Các đối tượng khác	3.227.251.167	-	3.461.028.991	-
	<u>8.703.654.759</u>	<u>(2.193.779.705)</u>	<u>6.347.285.406</u>	<u>(2.193.779.705)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	82.500.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>82.500.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.282.623.887	-	692.476.710	-
	<u>3.282.623.887</u>	<u>-</u>	<u>692.476.710</u>	<u>-</u>

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	6.211.893.149	-	6.251.893.149	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	3.880.607.332	-	3.932.607.332	-
- Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	1.891.422.403	-	2.891.422.403	-
- Các khách hàng khác	5.194.877.245	-	5.732.039.966	305.999.009
	17.178.800.129	-	18.807.962.850	305.999.009

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	8.406.786.983	(203.897.272)	30.594.222.716	(110.893.912)
- Hàng hóa bất động sản (*)	18.914.798.290	-	10.824.684.150	-
	27.321.585.273	(203.897.272)	41.418.906.866	(110.893.912)

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, hàng hóa bất động sản của Công ty là 02 căn hộ tại dự án Wyndham Soleil Đà Nẵng, TP.Đà Nẵng và 01 căn hộ số SH-B02 tại dự án Saigon Intela Thành phố Hồ Chí Minh.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (*)	135.288.831	135.288.831
- Nộp bổ sung tiền sử dụng đất	2.284.179.800	-
- Phần mềm FAST	177.000.000	-
	2.596.468.631	135.288.831

(*) Thông tin về dự án xây dựng kho Hòa Phước:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2025: Các chi phí đã phát sinh là chi phí đo đạc, khảo sát địa hình. Hiện tại do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	6.758.579.741	1.244.418.035	103.322.727	31.458.595.153
- Mua trong năm	-	-	-	201.738.306	-	201.738.306
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.503.697.398	-	-	-	-	1.503.697.398
Số dư cuối năm	24.604.972.048	251.000.000	6.758.579.741	1.446.156.341	103.322.727	33.164.030.857
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.127.920.947	186.568.174	3.665.472.906	562.867.097	65.437.710	16.608.266.834
- Khấu hao trong năm	586.133.596	22.090.908	548.991.768	132.883.398	20.664.540	1.310.764.210
Số dư cuối năm	12.714.054.543	208.659.082	4.214.464.674	695.750.495	86.102.250	17.919.031.044
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.973.353.703	64.431.826	3.093.106.835	681.550.938	37.885.017	14.850.328.319
Tại ngày cuối năm	11.890.917.505	42.340.918	2.544.115.067	750.405.846	17.220.477	15.244.999.813

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.816.513.332 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.692.501.257 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Số dư cuối năm	<u>34.056.069.489</u>	<u>411.634.372</u>	<u>34.467.703.861</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	611.971.198	407.484.353	1.019.455.551
- Khấu hao trong năm	36.354.724	4.150.019	40.504.743
Số dư cuối năm	<u>648.325.922</u>	<u>411.634.372</u>	<u>1.059.960.294</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.444.098.291	4.150.019	33.448.248.310
Tại ngày cuối năm	<u>33.407.743.567</u>	<u>-</u>	<u>33.407.743.567</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.407.743.567 VND.

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	<u>32.238.333.237</u>	<u>32.238.333.237</u>

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	1.817.736.252
	<u>1.817.736.252</u>	<u>1.817.736.252</u>

Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 VND được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó, giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 VND, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Số dư cuối năm	<u>700.930.540</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>24.210.975.537</u>	<u>28.055.603.425</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	560.744.448	1.058.378.114	4.806.048.054	6.425.170.616
- Khấu hao trong năm	70.093.056	62.873.948	678.494.720	811.461.724
Số dư cuối năm	<u>630.837.504</u>	<u>1.121.252.062</u>	<u>5.484.542.774</u>	<u>7.236.632.340</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	140.186.092	2.085.319.234	19.404.927.483	21.630.432.809
Tại ngày cuối năm	<u>70.093.036</u>	<u>2.022.445.286</u>	<u>18.726.432.763</u>	<u>20.818.971.085</u>

- Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2025 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích sàn cho thuê nêu trên là giá trị tính cho 455m².

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.662.654	40.029.118
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	172.416.062	58.101.031
	<u>178.078.716</u>	<u>98.130.149</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đắk Lắk (*)	3.988.136.655	4.099.694.516
Công cụ dụng cụ xuất dùng	469.322.354	72.694.538
Chi phí sửa chữa tài sản	337.349.483	254.512.274
Chi phí trả trước dài hạn khác	355.011.197	173.672.849
	<u>5.149.819.689</u>	<u>4.600.574.177</u>

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đắk Lắk với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	4.050.000	4.050.000	1.355.640	1.355.640
- Công ty cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh-VNSTEEL	4.050.000	4.050.000	-	-
- CTCP Thép Nhà Bè - CN Nhơn Trạch	-	-	1.355.640	1.355.640
<i>Bên khác</i>	1.886.277.134	1.886.277.134	1.764.991.694	1.764.991.694
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	313.435.485	313.435.485	312.226.310	312.226.310
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	-	11.967.151	11.967.151
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công nghiệp	530.087.915	530.087.915	-	-
- Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt	-	-	264.827.310	264.827.310
- CTCP Xuân Hưng	-	-	231.642.165	231.642.165
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.042.753.734	1.042.753.734	944.328.758	944.328.758
	1.890.327.134	1.890.327.134	1.766.347.334	1.766.347.334

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Thép và Thương Mại Hà Nội	986.083.153	-
- Công ty TNHH XNK Thương mại Nam Sài Gòn	1.540.340.239	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Hòa	-	1.290.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	1.349.199.641	1.015.490.694
- Công ty TNHH Trường Thịnh VNS	969.857.140	434.005
- Người mua trả tiền trước khác	1.177.763.830	1.238.220.749
	6.023.244.003	3.544.145.448

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.806.130.073	4.463.133.301	6.117.764.819	-	151.498.555
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.055.521.127	4.189.801.955	4.446.996.370	-	798.326.712
Thuế Thu nhập cá nhân	10.070.867	-	831.134.180	833.171.549	12.108.236	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	594.103.487	808.171.211	214.067.724	-
Các loại thuế khác	5.000.000	-	13.000.000	13.000.000	5.000.000	-
	15.070.867	2.861.651.200	10.091.172.923	12.219.103.949	231.175.960	949.825.267

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán	730.174.104	493.125.623
- Chi phí phải trả khác	202.184.521	330.656.463
	932.358.625	823.782.086

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Bảo hiểm y tế	-	2
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.949.017.721	2.001.517.721
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	149.816.150	90.107.985
- Phải trả L/C	25.314.432.096	54.940.081.089
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	479.974.658	963.877.209
	<u><u>27.893.240.625</u></u>	<u><u>57.995.584.006</u></u>
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>		
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.314.432.096	35.015.373.539
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	19.924.707.550
- Các đối tượng khác	2.578.808.529	3.055.502.917
	<u><u>27.893.240.625</u></u>	<u><u>57.995.584.006</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	247.455.442.499	247.455.442.499	839.030.088.638	855.647.274.000	230.838.257.137	230.838.257.137
- Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	247.028.302.393	247.028.302.393	1.570.209.882.125	1.627.237.724.201	190.000.460.317	190.000.460.317
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	27.916.162.633	27.916.162.633	446.646.229.926	404.997.580.789	69.564.811.770	69.564.811.770
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	20.577.238.861	20.577.238.861	197.489.326.302	187.517.291.945	30.549.273.218	30.549.273.218
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	3.412.217.220	3.412.217.220	53.532.809.466	55.415.026.686	1.530.000.000	1.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	36.819.030.281	36.819.030.281	124.094.128.587	112.353.126.390	48.560.032.478	48.560.032.478
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁷⁾	-	-	19.990.000.000	-	19.990.000.000	19.990.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ⁽⁸⁾	-	-	4.408.800.000	-	4.408.800.000	4.408.800.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁹⁾	-	-	45.973.162.747	43.837.955.506	2.135.207.241	2.135.207.241
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	-	-	65.309.030.153	65.309.030.153	-	-
	583.208.393.887	583.208.393.887	3.366.683.457.944	3.352.315.009.670	597.576.842.161	597.576.842.161

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 238/2024/CV/VCB-KHDN ngày 02/12/2024 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 04/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 280.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của giải ngân của hợp đồng: không quá ngày 26/02/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 230.838.257.137 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2025/256999/HĐTD ngày 03/09/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:
 - + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 190.000.460.317 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2025-HDCVHM/NHCT480-KIM KHÍ MT ngày 30/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 10/06/2025 đến hết ngày 10/06/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 69.564.811.770 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2001-LAV-202501110 ngày tháng 07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 01/07/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 30.549.273.218 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00050074.19040/2025/HDTDHM ngày 22/09/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.530.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số: 1105837.25 ngày 28/10/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 48.560.032.478 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (7) Hợp đồng tín dụng số: 354221.25.301.2207406.TD ngày 27/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 270.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 14/11/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 19.990.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.
- (8) Hợp đồng tín dụng số: 680/2025/HDTD/BDN ngày 08/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại Phôi thép, thép xây dựng, thép thành phẩm;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 14/11/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.408.800.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản đảm bảo.
- (9) Hợp đồng tín dụng số: DNG2021121909/HDCTD ngày 07/04/2021 và Phụ lục Hợp đồng số DNG2021121909/HDCTD/PLHM-2917430 ngày 22/04/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 22/04/2025 đến hết ngày 22/04/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.135.207.241 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	20.073.825.759	134.686.517.265
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.724.365.167	10.724.365.167
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.707.937.200)	(6.707.937.200)
Số dư cuối năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	24.090.253.726	138.702.945.232
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	24.090.253.726	138.702.945.232
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.248.795.687	6.248.795.687
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(8.777.249.600)	(8.777.249.600)
Số dư cuối năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	21.561.799.813	136.174.491.319

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 197/NQ - ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.724.365.167
Lợi nhuận sau thuế còn lại các năm trước	13.365.888.559
Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối	24.090.253.726
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	900.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	7.877.249.600
Lợi nhuận chưa phân phối	15.313.004.126

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt	38,30	37.714.240.000	38,30	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01	23.644.000.000	24,01	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	16,49	16.240.000.000	21,57	21.240.000.000
Các cổ đông khác	21,20	20.867.380.000	16,12	15.867.380.000
	100	98.465.620.000	100	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>98.465.620.000</u>	<u>98.465.620.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>98.465.620.000</u>	<u>98.465.620.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	90.107.985	101.191.635
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	7.877.249.600	5.907.937.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	7.877.249.600	5.907.937.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(7.817.541.435)	(5.919.020.850)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<u>(7.817.541.435)</u>	<u>(5.919.020.850)</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>149.816.150</u>	<u>90.107.985</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.438.620.187	2.585.998.191
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.378.789.116	12.000.325.668
	<u>13.817.409.303</u>	<u>14.586.323.859</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất Số 166/2015/HĐTD ngày 20/10/2015 tại 303 Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà kho từ ngày 22/04/2015 đến ngày 04/04/2023. Diện tích khu đất thuê là 2.827,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tại thời điểm 31/12/2025, hợp đồng thuê đất này chưa được gia hạn.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	32,90	60,30

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	9.876.504.258	9.793.869.703

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.288.462.315.005	4.553.592.666.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.860.935.812	11.319.194.761
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	12.730.909.091	11.958.181.818
	<u>5.314.054.159.908</u>	<u>4.576.870.042.738</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

<u>828.001.664.798</u>	<u>658.039.586.077</u>
-------------------------------	-------------------------------

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	580.676.180
	<u>-</u>	<u>580.676.180</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.211.428.147.499	4.463.703.073.538
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	811.461.724	811.461.724
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	10.833.749.950	10.828.495.890
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.003.360	110.893.912
	<u>5.223.166.362.533</u>	<u>4.475.453.925.064</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	<u>659.007.389.397</u>	<u>398.724.639.497</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	102.022.203	158.571.228
Lãi bán hàng trả chậm, lãi cho vay	20.890.908.645	22.090.833.494
Chiết khấu thanh toán	5.882.444.634	1.779.578.665
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	47.399.183	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	27.863.875
	<u>26.922.774.665</u>	<u>24.056.847.262</u>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

	<u>20.835.603.453</u>	<u>18.676.405.440</u>
--	-----------------------	-----------------------

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.413.535.930	34.238.403.640
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	95.215.071	105.603.484
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	33.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	221.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.244	26.865.618
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	3.700.000.000
	<u>36.508.755.245</u>	<u>38.104.494.538</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.603.368	27.452.475
Chi phí nhân công	16.169.354.534	17.098.389.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.593.932	299.593.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.715.620.470	51.485.038.756
Chi phí khác bằng tiền	891.296.514	1.142.139.321
	<u>67.101.468.818</u>	<u>70.052.614.179</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.420.663	324.677.269
Chi phí nhân công	3.096.000.000	3.048.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.051.675.021	975.768.420
Thuế, phí, lệ phí	94.234.300	79.334.244
Hoàn nhập dự phòng	(1.243.400.048)	(3.143.448.579)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.919.782	411.052.492
Chi phí khác bằng tiền	169.809.452	112.495.706
	3.762.659.170	1.807.879.552

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	-	66.283.115
	-	66.283.115

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	56.690.433
Chi phí khác	474.765	-
	474.765	56.690.433

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.437.214.042	14.936.893.169
Các khoản điều chỉnh tăng	10.504.922.716	6.125.839.106
- Chi phí không hợp lệ	1.043.792.385	974.306.469
- Chi phí lãi vay loại trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP	9.461.130.331	5.151.532.637
Các khoản điều chỉnh giảm	(44.985)	(92.265)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(44.985)	(92.265)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.942.091.773	21.062.640.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.188.418.355	4.212.528.002
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	1.383.600	54.576.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.055.521.127	1.834.898.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.446.996.370)	(5.046.482.496)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	798.326.712	1.055.521.127

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.248.795.687	10.724.365.167
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.248.795.687	10.724.365.167
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	635	1.089

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.024.031	352.129.744
Chi phí nhân công	19.265.354.534	20.146.389.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.162.730.677	2.086.824.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.049.774.552	51.895.691.248
Chi phí khác bằng tiền	1.061.105.966	1.334.369.271
Chi phí dự phòng	(1.243.400.048)	(3.143.448.579)
	71.675.589.712	72.671.955.455

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
	<u>6.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.300.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
	<u>6.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.300.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.698.685.258	-	-	12.698.685.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	628.352.639.686	-	-	628.352.639.686
Các khoản cho vay	2.393.927.612	-	-	2.393.927.612
	<u>643.445.252.556</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>643.445.252.556</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	9.615.092.348	-	-	9.615.092.348
Phải thu khách hàng, phải thu khác	639.111.187.198	82.500.000	-	639.193.687.198
Các khoản cho vay	2.046.951.202	-	-	2.046.951.202
	650.773.230.748	82.500.000	-	650.855.730.748

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	597.576.842.161	-	-	597.576.842.161
Phải trả người bán, phải trả khác	29.783.567.759	-	-	29.783.567.759
Chi phí phải trả	932.358.625	-	-	932.358.625
	628.292.768.545	-	-	628.292.768.545

Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	583.208.393.887	-	-	583.208.393.887
Phải trả người bán, phải trả khác	59.761.931.340	-	-	59.761.931.340
Chi phí phải trả	823.782.086	-	-	823.782.086
	643.794.107.313	-	-	643.794.107.313

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Tổng Công ty Thép Việt Nam- CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Chi nhánh Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Hợp tác xã Đồng Tâm	Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thuốc Lá Ngọc Diệp	Bên liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất kinh doanh Minh Đức	Bên liên quan của Thành viên BKS

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	828.001.664.798	658.039.586.077
Công ty TNHH Thép Tây Đô	386.835.343.783	307.375.837.547
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	335.651.814.360	204.197.930.321
Công ty TNHH Nghĩa Phú	97.988.422.110	123.342.820.327
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	7.126.713.550	23.122.997.882
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam- VNSTEEL	399.370.995	-
Mua hàng	659.007.389.397	398.724.639.497
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	555.470.372.670	178.105.384.290
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	11.033.052.452	50.436.774.529
Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	40.762.253.530	41.541.763.230
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	40.173.303.067	390.723.938

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	79.150.076.000
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ CN Vinal-VNSTEEL	802.155.480	571.890.480
Công ty TNHH Thép Tây Đô	9.979.220.200	47.637.762.550
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	28.522.718	-
Công ty TNHH Nghĩa Phú	758.509.280	890.264.480
Doanh thu tài chính	20.835.603.453	18.676.405.440
Công ty TNHH Thép Tây Đô	7.079.857.748	9.991.364.329
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	7.873.301.071	6.905.462.446
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.882.444.634	1.779.578.665

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát			
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	-	-
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT chuyên trách	-	-
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	105.000.000	93.000.000
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	28.500.000	93.000.000
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	51.500.000	64.000.000
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	70.500.000	64.500.000
Trần Thanh Lý	Thành viên BKS	24.000.000	-
Phạm Thị Minh Trang	Thành viên BKS	76.500.000	-
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát (không bao gồm thù lao) và Ban Tổng Giám đốc			
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	766.605.769	732.752.537
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	46.110.000	36.000.000
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT	321.858.654	313.319.998
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng giám đốc	625.218.700	706.004.075
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT - Tổng giám đốc	312.502.738	271.098.528
Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	-	337.624.771
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	506.375.236	585.836.001
Nguyễn Đăng Loan	Phó Tổng Giám đốc	497.240.438	371.690.855
Phùng Vũ Anh	Phó Tổng Giám đốc	114.469.924	-
Trần Nguyễn Hoàng Nam	Trưởng BKS	373.993.078	358.439.999
Thành Tuấn			
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	132.820.430	176.647.768
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	20.500.000	20.500.000
Phạm Thị Minh Trang	Ủy viên HĐQT độc lập	1.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

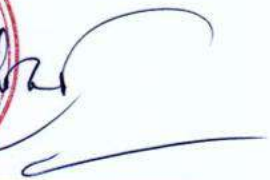
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Hoàn Hải
Người lập



Nguyễn Hoàn Hải
Trưởng phòng
Kế toán - Tài chính



Nguyễn Đăng Loan
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2026

